

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH Đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 153/2023/DS-PT

Ngày: 28-8-2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Đ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Khánh Thành - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hương
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2023/TLPT- DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Đ, tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 193/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; Sinh năm: 1959; Cư trú tại: Tổ dân phố Đ, Thị trấn B, huyện H, tỉnh Đ. *Có mặt.*

Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm: 1986 và bà Đỗ Thị L, sinh năm: 1984; Cùng cư trú tại: Thôn T, xã L, huyện R, tỉnh Đ. Ông T uỷ quyền cho bà L - *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên bà H có cho vợ chồng ông Bùi Văn T, bà Đỗ Thị L vay với tổng số tiền 22.000.000 đồng, chia làm 03 lần vay, cụ thể: Ngày 14/01/2014 vay 12.000.000 đồng; Ngày 15/01/2014 vay 5.000.000 đồng và ngày 12/02/2014 vay 5.000.000 đồng. Các lần vay đều có viết giấy và thỏa thuận lãi suất vay là 2.000đồng/1 triệu/1 tháng. Tuy nhiên, nội dung về trả lãi suất không viết vào giấy tờ mà chỉ thỏa thuận bằng miệng và hàng tháng ông T, bà L đều có trả lãi cho bà. Tính đến ngày 13/02/2023 tổng số tiền ông T, bà L đã trả cho bà là 14.000.000đồng. Đồng thời cùng ngày ông T, bà L có viết giấy nhận nợ là 22.000.000 đồng, đã trả 14.000.000 đồng, còn nợ lại 8.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà L phải trả cho bà tiền gốc là 22.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 12/02/2014 đến ngày 12/3/2023 là 109 tháng với mức lãi suất là 1,66%/tháng, thành tiền là 39.806.000 đồng; Tổng gốc và lãi là 61.806.000 đồng, trừ đi số tiền ông T, bà L đã trả là 14.000.000 đồng. Số tiền còn lại ông T, bà L phải thanh toán cho bà là 47.806.000 đồng.

Bị đơn ông Bùi Văn T, bà Đỗ Thị L trình bày: Ông bà thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị H với tổng số tiền 22.000.000 đồng như bà H trình bày là đúng, khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất là 4.000đồng/1 triệu/1 tháng (tức 4%/tháng) và thực tế ông bà có trả lãi cho bà H, tuy nhiên không đều đặn và nhiều lần, không thể nhớ cụ thể.

Đối với khoản vay 12.000.000 đồng có thỏa thuận thời hạn trả là ngày 14/3/2014 sẽ trả nhưng ông bà trả không đúng thời hạn do điều kiện kinh tế khó khăn và có khát nợ và bà H đã đồng ý. Đối với hai lần vay còn lại là vào ngày 14/01/2014 với số tiền 5.000.000 đồng và vay ngày 12/4/2014 với số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 4.000 đồng/triệu/tháng. Các bên đều không thỏa thuận thời hạn trả. Tính đến thời điểm hiện tại, ông bà đã trả cho bà H tổng số tiền 14.000.000 đồng, theo ông bà đây là trả nợ gốc. Do đó, số tiền gốc ông bà còn thiếu là 8.000.000 đồng, ông bà sẽ trả cho bà H số tiền này. Việc bà H yêu cầu buộc ông bà phải trả lãi trên tổng số tiền gốc 22.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 12/02/2014 đến ngày 12/3/2023 là 109 tháng với mức lãi suất là 1,66%/tháng, thành tiền là 61.806.000 đồng thì ông bà không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện R, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn ông Bùi Văn T, bà Nguyễn Thị L. Buộc ông Bùi Văn T, bà Nguyễn Thị L trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 34.977.500đ (*Ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H với số tiền 12.828.500đ (*Mười hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/6/2023, ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, không đồng ý trả lãi suất cho bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bị đơn ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm; yêu cầu tính tiền lãi đến ngày xét xử phúc thẩm với số tiền 2.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu bị đơn vợ chồng ông T, bà L phải trả số tiền phải trả số tiền gốc 22.000.000đ và tiền lãi là 39.806.000đ; còn bị đơn ông T, bà L không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L thấy rằng:

[3.1] Bà Nguyễn Thị H có cho vợ chồng ông T, bà L vay số tiền 22.000.000đồng vào các ngày: Ngày 14/01/2014 vay 12.000.000đồng; Ngày 15/01/2014 vay 5.000.000đồng và ngày 12/02/2014 vay 5.000.000đồng. Bị đơn ông T, bà L thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 22.000.000đồng và các đợt vay như bà H trình bày là đúng. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là những tình tiết sự kiện được các bên thừa nhận mà không cần phải chứng minh. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà L phải trả cho bà H số tiền 22.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị H thì thấy rằng:

Theo các giấy vay tiền ngày 14/01/2014 vay 12.000.000đồng; Ngày 15/01/2014 vay 5.000.000đồng và ngày 12/02/2014 vay 5.000.000đồng thì không thể hiện nội dung về trả lãi suất mà bà H cho rằng lãi suất được thỏa thuận bằng miệng là 2%/tháng; trong khi đó ông T, bà L thừa nhận lãi suất được thỏa thuận bằng miệng với mức lãi suất là 4%/tháng. Như vậy, giữa các bên không thống nhất và có tranh chấp về lãi suất.

Xét các giấy vay tiền nêu trên thì thời điểm ông T, bà L vay tiền bà H là vào các ngày 14/01/2014, 15/01/2014 và 12/02/2014; đây là thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực và mức lãi suất được áp dụng là theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng là 9%/năm (*tức là 0,75%/tháng*). Do đó, mức lãi suất các bên thừa nhận đều vượt quá quy định và mốc thời gian tính lãi của bà H từ ngày 12/02/2014 đến ngày 12/3/2023 là 109 tháng, bên bị đơn đồng ý nhưng có tranh chấp về mức lãi suất.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, lãi suất được tính lại là: $22.000.000 \text{ đ} \times 0,75 \times 150\% \times 109 \text{ tháng} = 26.977.500 \text{ đồng}$.

Cộng tiền gốc và lãi là 48.977.500 đồng, trừ đi số tiền ông T, bà L đã trả 14.000.000 đồng, số tiền còn lại phải trả cho bà H là 34.977.500đ.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà H với số tiền là 34.977.500 đồng, không chấp nhận số tiền lãi 12.828.500 đồng là đúng quy định.

[4] Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận. Tuy nhiên, tính đến ngày xét xử sơ thẩm bà H đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 13 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H.

Bị đơn ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị H; Cụ thể: $34.977.500đ \times 5\% = 1.748.900$ đồng.

Cấp sơ thẩm không buộc ông T, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là thiếu sót.

[5] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L là không có cơ sở chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về phần tính án phí theo H đã nhận định trên.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 02 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 về phần án phí,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn ông Bùi Văn T, bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Bùi Văn T, bà Nguyễn Thị L trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 34.977.500 đồng. (*Ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*)

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H với số tiền 12.828.500đ (*Mười hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Buộc ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 600.000đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0010281 và 0010280 cùng ngày 21/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Ông T, bà L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc ông Bùi Văn T và bà Đỗ Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.748.900 đồng. *(một triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn chín trăm ngàn đồng)*

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đ;
- TAND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- Phòng KTNV&THA;
- Đương sự; (04)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đức

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Mạnh Hùng Lê Thị Vân

Nguyễn Thành Tâm